



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH NN MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Điều hành trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập

Công ty TNHH NN MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Quản lý khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Quản lý vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh hoạt và các ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đơn đặt hàng của nhà nước; Kinh doanh du lịch sinh thái, đầu tư khai thác quan cảnh tự nhiên của các hồ chứa nước; Sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; Cho thuê mặt nước của các hồ để nuôi trồng thủy sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, khảo sát; Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Cung ứng vật tư và các loại máy bơm, thiết bị cơ khí thủy lợi.

Tên tiếng anh: The Limited one membership state company Thua Thien Hue Inrigation works.

Tên viết tắt: Huthuno.

Trụ sở chính: Khu quy hoạch Hương Sơ- Phường An Hoà- Thành phố Huế- Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông	Đỗ Văn Đính	Chủ tịch
Ông	Dương Đức Hoài Khánh	Giám đốc
Ông	Hồ Đắc Mạnh	Phó Giám đốc
Ông	Ngô Trọng	Phó Giám đốc
Ông	Lê Nguyễn Ngọc Long	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Hữu Lân	Kiểm soát viên
-----	----------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Đỗ Văn Đính	Chủ tịch
-----	-------------	----------



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. Các thông tin khác: Không có.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Cam kết của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Điều hành, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Đỗ Văn Đỉnh
Chủ tịch

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2023

Số: C0622048-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI BAN ĐIỀU HÀNH****CÔNG TY TNHH NN MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH NN MTV Quản Lý Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH NN MTV Quản Lý Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Thừa Thiên Huế** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hiệp
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2023



Hồ Thị Hà Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2019-005-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.322.113.742	22.189.396.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.460.180.939	2.102.221.812
1. Tiền	111		1.960.180.939	2.102.221.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.391.813.373	12.333.741.087
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.391.813.373	12.333.741.087
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.694.178.863	6.548.870.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.416.387.863	6.468.220.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	207.986.000	3.450.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	69.805.000	77.200.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.425.957.723	1.204.563.409
1. Hàng tồn kho	141		1.425.957.723	1.204.563.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		349.982.844	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	349.982.844	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.033.128.611.303	932.481.211.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		970.496.225.019	925.020.515.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	970.496.225.019	925.020.515.028
- Nguyên giá	222		1.237.975.633.478	1.169.417.339.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.479.408.459)	(244.396.824.118)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.350.968.200	1.230.449.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	56.350.968.200	1.230.449.278
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.193.340.000	6.230.247.366
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.193.340.000	3.193.340.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.036.907.366
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.088.078.084	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	3.088.078.084	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.054.450.725.045	954.670.608.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.439.345.930	5.132.074.929
I. Nợ ngắn hạn	310		3.439.345.930	5.132.074.929
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	854.628.000	546.520.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	38.161.877	56.699.549
4. Phải trả người lao động	314		1.287.847.158	3.393.820.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	464.715.244	419.253.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		793.993.651	715.782.380
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.051.011.379.115	949.538.533.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	623.261.308.990	519.161.337.027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		565.369.205.677	517.538.802.487
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.552.113	1.402.552.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		56.489.551.200	219.982.427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		427.750.070.125	430.377.196.512
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	464.877.361	500.919.449
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		427.285.192.764	429.876.277.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.054.450.725.045	954.670.608.468

Dương Thị Mỹ Bình
Người lập

Lê Nguyễn Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Đỉnh
Chủ tịch

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.766.198.115	29.758.026.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	28.766.198.115	29.758.026.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.894.597.616	23.923.429.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.871.600.499	5.834.597.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	810.889.198	1.006.485.816
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	39.860.000	46.705.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	5.898.070.925	6.013.975.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		744.558.772	780.402.560
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	9.458.747	19.469.378
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.458.747)	(19.469.378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		735.100.025	760.933.182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	149.640.754	156.080.512
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		585.459.271	604.852.670

Dương Thị Mỹ Bình
Người lập

Lê Nguyễn Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Đính
Chủ tịch

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.941.746.084	29.717.613.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.928.713.204)	(13.105.559.135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.087.618.500)	(12.422.210.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(161.000.000)	(235.692.694)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		518.287.530	480.140.550
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.247.043.711)	(3.902.421.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.035.658.199	531.870.448
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.467.423.350)	(4.309.986.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.774.129.105)	(6.111.288.013)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.752.964.185	7.987.200.535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		810.889.198	1.006.485.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.322.300.928	(1.427.587.662)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		5.357.959.127	(895.717.214)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.102.221.812	2.997.939.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>67.460.180.939</u>	<u>2.102.221.812</u>

Dương Thị Mỹ Bình
Người lập biểu

Lê Nguyễn Ngọc Long
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Đỉnh
Chủ tịch

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty TNHH NN MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Quản lý khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Tên tiếng anh: The Limited one membership state company Thua Thien Hue Inrigation works.

Tên viết tắt: Huthuno.

Trụ sở chính: Khu quy hoạch Hương Sơ- Phường An Hoà- Thành phố Huế- Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Quản lý vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh hoạt và các ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo đơn đặt hàng của nhà nước; Kinh doanh du lịch sinh thái, đầu tư khai thác quan cảnh tự nhiên của các hồ chứa nước; Sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; Cho thuê mặt nước của các hồ để nuôi trồng thủy sản; Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, khảo sát; Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Cung ứng vật tư và các loại máy bơm, thiết bị cơ khí thủy lợi.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 166 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 162 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>07 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>

TSCĐ được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu, máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Quyết định của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty kỳ hiện hành như sau: Công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2018.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Điều hành, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	1.960.180.939	2.102.221.812
Tiền mặt	1.183.855.001	686.120.053
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	776.325.938	1.416.101.759
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.500.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp Nam Sông Hương	5.500.000.000	-
Cộng	7.460.180.939	2.102.221.812

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 25)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	4.491.280.917	-	6.468.220.488	-
<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế</i>	4.414.271.000	-	6.321.862.000	-
Khách hàng khác	77.009.917	-	146.358.488	-
Cộng	4.491.280.917	-	6.468.220.488	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	207.986.000	-	3.450.000	-
<i>Công ty TNHH Thu phí tự động Vetc</i>	1.441.000	-	3.450.000	-
<i>Dự án nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, thị xã Hương Trà</i>	138.583.000	-	-	-
<i>Trung tâm Quan trắc ẩn Tài nguyên môi trường</i>	58.462.000	-	-	-
Nhà cung cấp khác	9.500.000	-	-	-
Cộng	207.986.000	-	3.450.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	69.805.000	-	77.200.000	-
Tạm ứng	67.881.000	-	77.200.000	-
Phải thu khác	1.924.000	-	-	-
Cộng	69.805.000	-	77.200.000	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.375.403.997	-	1.197.841.409	-
Công cụ, dụng cụ	50.553.726	-	6.722.000	-
Cộng	1.425.957.723	-	1.204.563.409	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	56.350.968.200	-	1.230.449.278	-
- Sửa chữa	56.350.968.200	-	1.230.449.278	-
+ Trạm bơm Phong Sơn, Đông Vinh, Chương - Bình, Vinh Phú thuộc huyện Quảng Điền, Phong Điền	33.471.349.000	-	-	-
+ Công trình thủy lợi Huyện A Lưới	9.710.552.200	-	-	-
+ Các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, thị xã Hương Trà	11.474.754.000	-	-	-
+ Kênh và cống Cồn Hoạch trạm bơm Thâm Điền, huyện Quảng Điền	474.511.000	-	-	-
+ Kênh tưới chống hạn Đông Hưng, xã Lộc Điền	473.024.000	-	-	-
+ Kênh chính Hạ Càng 1, huyện Quảng Điền	245.943.000	-	-	-
+ Kênh chính trạm bơm Su Lỗ	473.922.000	-	-	-
+ Kênh chính Tây Hưng 1, huyện Quảng Điền	26.913.000	-	-	-
+ Công trình kênh, các trạm bơm	-	-	1.068.753.167	-
+ Công trình nhà quản lý Hồ Truồi	-	-	161.696.111	-
Cộng	56.350.968.200	-	1.230.449.278	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 26)				
9. Chi phí trả trước				
			31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn			349.982.844	-
<i>Chi phí sửa chữa các công trình kênh, Trạm bơm....</i>			332.988.444	-
<i>Chi phí công cụ dụng cụ</i>			16.994.400	-
Chi phí trả trước dài hạn			3.088.078.084	-
<i>Chi phí sửa chữa các công trình kênh, Trạm bơm....</i>			3.088.078.084	-
Cộng			3.438.060.928	-
10. Phải trả người bán ngắn hạn				
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	854.628.000	854.628.000	546.520.000	546.520.000
+ Công ty TNHH Cơ khí thiết bị và Công nghệ HKT	227.085.000	227.085.000	149.591.000	149.591.000
+ Công ty TNHH MTV Thành Lộc	5.600.000	5.600.000	66.200.000	66.200.000
+ Công ty TNHH Hợp Lực	307.634.000	307.634.000	9.500.000	9.500.000
Nhà cung cấp khác	314.309.000	314.309.000	321.229.000	321.229.000
Cộng	854.628.000	854.628.000	546.520.000	546.520.000
Thuế và các khoản phải nộp				
11. nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng nghiệp	13.753.020	9.164.100	16.342.526	6.574.594
Thuế thu nhập cá nhân	40.546.529	149.640.754	161.000.000	29.187.283
Thuế tài nguyên đất	2.400.000	15.956.400	15.956.400	2.400.000
Các loại thuế khác	-	4.747.440	4.747.440	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	77.685.069	77.685.069	-
	-	3.000.000	3.000.000	-
	-	9.460.145	9.460.145	-
Cộng	56.699.549	269.653.908	288.191.580	38.161.877
12. Phải trả khác ngắn hạn				
			31/12/2022	01/01/2022
Phải trả cho nhân viên			20.042.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	167.915.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			444.673.244	251.338.000
+ Hồ Ngọc Tâm chuyển tiền thuê hồ Thiềm Cát (Nộp lại Ngân sách Tỉnh)			38.000.000	-
+ Doanh thu nước thô và cho thuê mặt nước (Nộp lại Ngân sách Tỉnh)			114.551.244	-
+ Ban quản lý dự án công ty			292.122.000	251.338.000
Cộng			464.715.244	419.253.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 27-28)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	100,00%	565.369.205.677	517.538.802.487
Cộng	100,00%	565.369.205.677	517.538.802.487

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101452 đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 18 tháng 07 năm 2016, số vốn điều lệ của Công ty TNHH NN MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Thừa Thiên Huế là: 76.038.117.008 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vốn thực góp của Nhà nước là: 565.369.205.677 đồng.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	565.369.205.677	517.538.802.487
Vốn góp đầu năm	517.538.802.487	517.794.572.487
Vốn góp tăng trong năm	48.599.427.190	-
Vốn góp giảm trong năm	769.024.000	255.770.000
Vốn góp cuối năm	565.369.205.677	517.538.802.487

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.402.552.113	1.402.552.113
Cộng	1.402.552.113	1.402.552.113

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

14. Nguồn kinh phí	Năm 2022	Năm 2021
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	500.919.449	509.527.114
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	36.042.088	8.607.665
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	464.877.361	500.919.449
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	427.285.192.764	429.876.277.063

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thủy lợi phí	28.766.198.115	29.516.016.574
Doanh thu khác	-	242.010.138
Cộng	28.766.198.115	29.758.026.712
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thủy lợi phí	28.766.198.115	29.516.016.574
Doanh thu khác	-	242.010.138
Cộng	28.766.198.115	29.758.026.712
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn	22.894.597.616	23.923.429.027
Cộng	22.894.597.616	23.923.429.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	810.889.198	1.006.485.816
Cộng	810.889.198	1.006.485.816
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.860.000	46.705.000
Cộng	39.860.000	46.705.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.329.389.000	4.594.281.000
Chi phí vật liệu, bao bì	88.727.709	110.059.833
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.928.227	133.992.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	383.901.000	362.822.000
Thuế, phí, lệ phí	126.416.307	202.990.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.323.536	211.256.155
Chi phí bằng tiền khác	747.385.146	398.574.927
Cộng	5.898.070.925	6.013.975.941
6. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản bị phạt, chậm nộp	9.458.747	19.469.378
Cộng	9.458.747	19.469.378
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.821.295	954.980.421
Chi phí nhân công	15.983.989.732	16.713.918.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.937.500	585.804.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.304.575.061	10.699.372.720
Chi phí khác bằng tiền	1.122.204.953	1.030.034.083
Cộng	28.832.528.541	29.984.109.968
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	735.100.025	760.933.182
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	13.103.747	19.469.378
Các khoản điều chỉnh tăng	9.458.747	19.469.378
+ Chi phí phạt	9.458.747	19.469.378
+ Chi lương sau ngày 31/3	3.645.000	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	748.203.772	780.402.560
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	149.640.754	156.080.512

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Điều hành xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(74.601.809)
	-100	74.601.809
Năm trước		
VND	+100	(221.893.968)
	-100	221.893.968

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	854.628.000	-	-	854.628.000
Cộng	854.628.000	-	-	854.628.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	546.520.000	-	-	546.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	167.915.000	-	-	167.915.000
Cộng	714.435.000	-	-	714.435.000

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 28)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Số tiền đi vay thực thu trong năm: Không có.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm: Không có

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Ban Điều hành		Năm 2022	Năm 2021
Ban Điều hành	Lương và thưởng	699.719.000	1.040.809.000
Cộng		699.719.000	1.040.809.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận Thủy lợi phí và Bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Doanh thu thủy lợi phí	28.766.198.115	22.894.597.616	5.871.600.499
Cộng	28.766.198.115	22.894.597.616	5.871.600.499

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận Thủy lợi phí và Bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Doanh thu thủy lợi phí	29.516.016.574	23.923.429.027	5.592.587.547
- Doanh thu khác	242.010.138		242.010.138
Cộng	29.758.026.712	23.923.429.027	5.834.597.685

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Dương Thị Mỹ Bình
Người lập

Lê Nguyễn Ngọc Long
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đỉnh
Chủ tịch

Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 03 năm 2023



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	7.391.813.373	14.783.626.746	12.333.741.087	12.333.741.087
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.391.813.373	7.391.813.373	12.333.741.087	12.333.741.087
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thừa Thiên Huế	4.102.000.000	4.102.000.000	6.833.741.087	6.833.741.087
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Lộc	3.289.813.373	3.289.813.373	5.500.000.000	5.500.000.000
Dài hạn	-	-	3.036.907.366	3.036.907.366
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	3.036.907.366	3.036.907.366
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PSG Tây Lộc	-	-	3.036.907.366	3.036.907.366
Cộng	7.391.813.373	14.783.626.746	15.370.648.453	15.370.648.453

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.193.340.000	-	3.193.340.000	3.193.340.000	-	3.193.340.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Huế	3.193.340.000	-	3.193.340.000	3.193.340.000	-	3.193.340.000
Cộng	3.193.340.000	-	3.193.340.000	3.193.340.000	-	3.193.340.000

(*) *Thuyết minh khoản đầu tư vào Công ty CP Du Lịch Huế:*

Theo Quyết định số 2053/QĐ- UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014, UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế đã điều chuyển phần vốn Nhà nước tham gia vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Du Lịch Huế hiện do Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Môi trường và Công trình Đô thị Huế quản lý sang cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Quản lý khai thác Công trình Thủy Lợi Thừa Thiên Huế quản lý tương ứng với số cổ phần là: 319.334 cổ phần.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì Công ty Cổ phần Du Lịch Huế chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban điều hành đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.077.475.799.100	85.522.395.372	6.142.444.674	276.700.000	1.169.417.339.146
ĐT XDCB h. thành	57.820.600	650.247.000	79.543.000	64.718.000	852.328.600
Tăng khác	54.682.824.270	12.438.780.660	584.360.802	-	67.705.965.732
Số dư cuối năm	1.132.216.443.970	98.611.423.032	6.806.348.476	341.418.000	1.237.975.633.478
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	199.330.367.381	41.226.602.202	3.653.154.535	186.700.000	244.396.824.118
Khấu hao trong năm	247.397.000	-	368.540.500	-	615.937.500
Hao mòn tài sản sự nghiệp	19.984.691.040	2.443.235.420	29.720.381	9.000.000	22.466.646.841
Số dư cuối năm	219.562.455.421	43.669.837.622	4.051.415.416	195.700.000	267.479.408.459
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	878.145.431.719	44.295.793.170	2.489.290.139	90.000.000	925.020.515.028
Số dư cuối năm	912.653.988.549	54.941.585.410	2.754.933.060	145.718.000	970.496.225.019

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.222.645.369 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

* Giá trị khấu hao theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo thông tư 147/2016/TT-BTC (13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản." là: 1.137.829.606141 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	517.794.572.487	219.982.427	1.402.552.113	-	519.417.107.027
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	604.852.670	604.852.670
- Giảm vốn do xử lý tài sản khi tháo dỡ công trình trạm bơm Phong Chương và Phong Bình theo QĐ số 2481/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	(255.770.000)	-	-	-	(255.770.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	(604.852.670)	(604.852.670)
Số dư tại ngày 31/12/2021	517.538.802.487	219.982.427	1.402.552.113	-	519.161.337.027
Số dư tại ngày 01/01/2022	517.538.802.487	219.982.427	1.402.552.113	-	519.161.337.027
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	585.459.271	585.459.271
- Điều chỉnh tăng vốn tại Doanh nghiệp công trình Nhà làm việc (cấp III) Lê Đình Mộng theo Quyết định số 896/QĐ-TTr ngày 18/8/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	339.732.458	-	-	-	339.732.458
- Tăng vốn do nhận bàn giao Trạm bơm tiêu HTX An Nông 1, xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc từ UBND huyện Phú Lộc sang cho Công ty	687.492.000	-	-	-	687.492.000
- Tăng vốn do nhận bàn giao Trạm bơm điện A Ngo, huyện A Lưới sang Công ty	3.043.094.000	-	-	-	3.043.094.000
- Tăng vốn do nhận bàn giao Công An Xuân và Công Hà Đồ từ UBND huyện Quảng Điền sang cho Công ty	6.771.466.000	-	-	-	6.771.466.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Tăng vốn do nhận bàn giao Tài sản từ dự án Phát triển Nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung sang cho Công ty	37.757.642.732	-	-	-	37.757.642.732
- Thanh toán khối lượng xây lắp, tư vấn thi công	-	56.489.551.200	-	-	56.489.551.200
- Nộp tiền từ Nguồn kinh phí đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa nộp trả ngân sách nhà nước theo Quyết định số 896/QĐ-TTr ngày 18/8/2022 về việc thu hồi tiền của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	-	(219.982.427)	-	-	(219.982.427)
- Điều chỉnh tăng Nguồn vốn sự nghiệp công trình Trạm Sư Lỗ - Cầu Long và Trạm Tây Hưng 2 theo Quyết định số 896/QĐ-TTr ngày 18/8/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	(769.024.000)	-	-	-	(769.024.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	(585.459.271)	(585.459.271)
Số dư tại ngày 31/12/2022	565.369.205.677	56.489.551.200	1.402.552.113	-	623.261.308.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.391.813.373	-	15.370.648.453	-	7.391.813.373	15.370.648.453
- Phải thu khách hàng	4.416.387.863	-	6.468.220.488	-	4.416.387.863	6.468.220.488
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.460.180.939	-	2.102.221.812	-	7.460.180.939	2.102.221.812
TỔNG CỘNG	19.268.382.175	-	23.941.090.753	-	19.268.382.175	23.941.090.753
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	854.628.000	-	546.520.000	-	854.628.000	546.520.000
- Phải trả khác	-	-	167.915.000	-	-	167.915.000
TỔNG CỘNG	854.628.000	-	714.435.000	-	854.628.000	714.435.000